

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN H  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 518/2022/DS-ST

Ngày: 16/8/2022

V/v tranh chấp hợp đồng ủy quyền  
và đòi giấy chứng nhận quyền sử  
dụng đất.

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Huy

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Lê Thị Khanh.

2. Ông Phạm Văn Chính.

***Thư ký phiên tòa:*** Ông Võ Công Danh – Thư ký Tòa án nhân dân  
huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H tham gia phiên tòa:*** Bà  
Nguyễn Thị Hiền – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 09, 16 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân  
huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý  
số: 541/2019/TLST – DS ngày 20 tháng 8 năm 2019 về việc tranh chấp yêu cầu  
hủy hợp đồng ủy quyền và đòi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Quyết  
định đưa vụ án ra xét xử số 131/2022/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 5 năm 2022,  
Quyết định hoãn phiên tòa số 127/2022/QĐST-DS ngày 15/6/2022 và Quyết  
định hoãn phiên tòa số 160/2022/QĐST-DS ngày 13/7/2022, giữa các đương sự:

***1. Nguyên đơn:*** Ông Trần Văn T và bà Bùi Thị U (có mặt).

Cùng cư trú: Tổ N, ấp M, xã A, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên lạc: Đường Đ, xã H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T, bà U: Bà Hà Thị Ng, sinh năm  
1965 (giấy ủy quyền số 009629, quyền số 08/TP/CC-SCC/HĐGD 05/8/2019) -  
(có mặt)

Địa chỉ: Khu phố K, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

***2. Bị đơn:*** Ông Phan Kim H và bà Nguyễn Thị S (vắng mặt).

Cùng cư trú: Ấp P, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

***3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*** Văn phòng công chứng L (có

văn bản xin xét xử vắng mặt)

Trụ sở: Đường B, khu phố C, thị trấn H, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. *Người làm chứng*: Ông Lê Quốc H1 (có tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt khi tuyên án).

Địa chỉ: Tổ N, ấp M, xã A, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn khởi kiện đề ngày 01 tháng 8 năm 2019, bản tự khai ngày ngày 05 tháng 9 năm 2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 06/9/2018, ông Trần Văn T và bà Bùi Thị U có nhờ vợ chồng ông Phan Kim H và bà Nguyễn Thị S vay giùm số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng, trong đó ông T, bà U vay 70.000.000 (bảy mươi triệu) đồng, ông Lê Quốc H1 vay 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng.

Vợ chồng ông H, bà S đề nghị ông T, bà U phải làm hợp đồng ủy quyền tại phòng công chứng và đưa Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM916421 cho ông H, bà S vay tiền giùm.

Ngày 26/12/2018, ông T, bà U đã trả lại số tiền vay gốc 100.000.000 (một trăm triệu) đồng và 16.000.000 (mười sáu triệu) đồng tiền lãi cho ông H, bà S và đề nghị lấy lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM916421 nhưng ông H, bà S nói đã đem thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM916421 cho người khác để vay tiền, người nhận thế chấp đã đi du lịch nên không lấy lại được giấy chứng nhận. Ông H, bà S thỏa thuận viết biên nhận là ông H có mượn bà U số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng, hẹn đến tháng 04/2019, bà U chỉ cần cầm biên nhận mượn tiền trên trả cho ông H, bà S và ông H, bà S sẽ trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên.

Từ tháng 04/2019 ông T, bà U đã liên lạc đề nghị ông H, bà S để lấy lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng ông H, bà S tránh mặt không trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nay ông T, bà U khởi kiện yêu cầu hủy Hợp đồng ủy quyền số 014128, quyền số 09/2018/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 06/9/2019 của Văn phòng công chứng L giữa ông Trần Văn T, bà Bùi Thị U với ông Phan Kim H vì lý do hợp đồng ủy quyền trên là giả tạo, che giấu hợp đồng vay tài sản nên vô hiệu. Buộc vợ chồng ông Phan Kim H, bà Nguyễn Thị S phải trả lại cho ông Trần Văn T, bà Bùi Thị U Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 916421 do Ủy ban nhân dân huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương cấp ngày 23/6/2008 cho bà Bùi Thị U.

Bị đơn là ông Phan Kim H, bà Nguyễn Thị S đã được Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh triệu tập và tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa họp lệ nhưng không có ý kiến đồng thời vắng mặt tại các phiên họp và phiên tòa xét xử sơ thẩm không có lý do.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Văn phòng công chứng L do bà Lê Thanh Hải – TUQ. Trưởng văn phòng có văn bản trình bày ý kiến vào ngày 25 tháng 5 năm 2020 và ngày 24 tháng 7 năm 2020 như sau:* Văn phòng công chứng L chứng nhận hợp đồng ủy quyền số 014128, quyền số 09/2018/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 06/9/2018 là hoàn toàn đúng với quy định của pháp luật, do đó yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết giữ nguyên hợp đồng ủy quyền nêu trên. Đồng thời, đại diện cho Văn phòng công chứng L có đơn xin vắng mặt suốt quá trình tố tụng tại Tòa án.

Tại phiên tòa:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên yêu cầu giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn là ông Phan Kim H, bà Nguyễn Thị S đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Văn phòng công chứng L có đơn xin xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý và giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 và Điều 40 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và người làm chứng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

Quan điểm giải quyết vụ án: Mặc dù, nguyên đơn không cung cấp được các chứng cứ trực tiếp để giải quyết vụ án nhưng căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như lời khai của đương sự và người làm chứng có cơ sở xác định hợp đồng ủy quyền là hợp đồng giả tạo che giấu hợp đồng vay tài sản giữa bà U, ông T và bà S, ông H. Do đó, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, bị đơn đã được Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh triệu tập và tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và vắng mặt tại các phiên họp, phiên tòa xét xử sơ thẩm mà không có lý do, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên giữa các đương sự không thống nhất được bất kỳ nội dung nào của vụ án.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện H, Hội đồng xét xử nhận định:

*[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:*

Nguyên đơn là ông Trần Văn T và bà Bùi Thị U có đơn khởi kiện đối với ông Phan Kim H và bà Nguyễn Thị S liên quan đến hợp đồng ủy quyền và đòi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông H, bà S có nơi cư trú tại ấp P, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh và quan hệ tranh chấp này phát sinh từ tranh chấp hợp đồng ủy quyền nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

*[2]. Về thủ tục tố tụng:* Bị đơn là ông Phan Kim H và bà Nguyễn Thị S đã được triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Văn phòng công chứng L có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

*[3]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:*

Theo nguyên đơn trình bày: Ngày 06 tháng 9 năm 2018 giữa ông Trần Văn T, bà Bùi Thị U và ông Phan Kim H, bà Nguyễn Thị S có thỏa ký hợp đồng hợp đồng ủy quyền để ông Phan Kim H đứng tên trên hợp đồng ủy quyền thực hiện các quyền quản lý, sử dụng, cho thuê, đặt cọc, tặng cho, chuyển nhượng... đối với thửa số 148, tờ bản đồ số 34; tọa lạc tại xã An Tây, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 916421 (vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 033088) do Ủy ban nhân dân huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương cấp cho bà Bùi Thị U ngày 23/6/2008; hợp đồng được Văn phòng công chứng L công chứng cùng ngày. Bà U, ông T đã giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cho ông H, bà S tại Văn Phòng công chứng. Hợp đồng ủy quyền mục đích để ông T, bà U nhờ ông H, bà S vay giúp ông, bà số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng, trong đó ông T, bà U vay 70.000.000 (bảy mươi triệu) đồng và vay giúp ông Lê Quốc H1 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng.

*[4]. Tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp là Hợp đồng ủy quyền công chứng số 014128, quyền số 09/2018/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 06/9/2018 tại Văn phòng công chứng L; biên nhận tiền ngày 26/12/2018 của ông Phan Kim H; đoạn băng ghi âm và diễn giải đoạn ghi âm cuộc nói chuyện đề tên bà U và bà S (tuy nhiên không có chứng cứ chứng minh đoạn ghi âm xác định là giọng nói của bà S). Mặc dù, nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ trực tiếp chứng minh lời trình bày của nguyên đơn, tuy nhiên căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như lời khai của người làm chứng là ông Lê Quốc H1, Hội đồng xét xử xét thấy: Ngày 06/9/2018 thông qua ông H1, bà U, ông T có gặp và biết ông H, bà S tại nhà ông H1, tại đây bà U, ông T có nhờ ông H, bà S cho vay 100.000.000 (một trăm triệu) đồng, trong đó ông T, bà U vay*

70.000.000 (bảy mươi triệu) đồng và vay giúp ông Lê Quốc H1 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng. Ông H, bà S đồng ý vay giúp ông T, bà U 100.000.000 (một trăm triệu) đồng nhưng với yêu cầu phải làm hợp đồng ủy quyền cho ông, bà đổi với thửa số 148, tờ bản đồ số 34; tọa lạc tại xã An Tây, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 916421 (vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 033088) do Ủy ban nhân dân huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương cấp cho bà Bùi Thị U ngày 23/6/2008 để làm tin, cùng ngày ông T, bà U đã làm hợp đồng ủy quyền phần đất trên cho ông H tại Văn phòng công chứng L và giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho ông H, bà S nhưng chưa nhận tiền vay. Ngày 07/9/2018, ông H, bà S mang 100.000.000 (một trăm triệu) đồng xuống nhà ông H1 đưa cho ông H1 nhưng không làm giấy biên nhận, ông H1 sau đó đã mang 70.000.000 (bảy mươi triệu) đồng giao cho ông T, bà U và cũng không làm giấy biên nhận. Như vậy, lời khai của nguyên đơn phù hợp với lời khai của người làm chứng, do đó có căn cứ xác định ngày 06/9/2018 tại nhà ông H1, ông T và bà U có thỏa thuận vay tiền của ông H và bà S, để bảo đảm cho khoản tiền vay nên ông H, bà S có yêu cầu ông T, bà U làm hợp đồng ủy quyền để ông Phan Kim H đứng tên trên hợp đồng ủy quyền thực hiện các quyền của người sử dụng đất đối với thửa đất số 148, tờ bản đồ số 34; tọa lạc tại xã An Tây, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 916421 (vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 033088) do Ủy ban nhân dân huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương cấp cho bà Bùi Thị U ngày 23/6/2008. Như vậy, hợp đồng ủy quyền số 014128, quyền số 09/2018/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 06/9/2018 công chứng tại Văn phòng công chứng L thực chất là hợp đồng giả tạo nhằm che giấu hợp đồng vay tài sản, do đó nguyên đơn yêu cầu hủy hợp đồng ủy quyền trên do vô hiệu là có căn cứ chấp nhận.

[5]. Do hợp đồng ủy quyền số 014128, quyền số 09/2018/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 06/9/2018 vô hiệu nên căn cứ vào khoản 2 Điều 131 của Bộ luật dân sự năm 2015 thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận. Theo nguyên đơn trình bày thì ngày 26/12/2018 ông T, bà U đã trả cho ông H, bà S 116.000.000 (một trăm mười sáu triệu) đồng, trong đó 100.000.000 (một trăm triệu) đồng tiền gốc và 16.000.000 (mười sáu triệu) đồng tiền lãi. Ông H có làm biên nhận với nội dung mượn của bà Bùi Thị U 100.000.000 (một trăm triệu) đồng. Lý do ông bà vay 70.000.000 (bảy mươi triệu) đồng nhưng trả ông H, bà S 100.000.000 (một trăm triệu) đồng là vì muốn trả cả phần của ông H1 để lấy lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã giao cho ông H, bà S. Như vậy, có căn cứ xác định ông T, bà U đã trả số tiền vay 100.000.000 (một trăm triệu) đồng cho ông H, bà S, tuy nhiên ông H, bà S vẫn chưa trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do đó ông T, bà U yêu cầu ông H, bà S trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên là có cơ sở chấp nhận.

[6]. Ông Phan Kim H, bà Nguyễn Thị S mặc dù được Tòa án triệu tập hợp lệ đến Tòa án để giải quyết theo quy định của pháp luật nhưng vắng mặt không có lý do và không có bất cứ ý kiến nào phản đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp tài liệu, chứng cứ, điều này cho thấy ông H, bà S đã từ bỏ

quyền phản đối của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn nên phải tự chịu hậu quả của việc không chứng minh theo khoản 2 Điều 91 và khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Vì vậy, căn cứ vào khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử căn cứ trên yêu cầu khởi kiện, lời khai của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để xem xét, giải quyết vụ án.

[7]. Xét ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Văn phòng công chứng L yêu cầu giữ nguyên hợp đồng ủy quyền số 014128, quyền số 09/2018/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 06/9/2018 là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[10]. Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[8]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

[8.1]. Do yêu cầu của nguyên đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

[8.2]. Nguyên đơn thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí.

[9]. Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên chấp nhận.

[10]. Về kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 117, Điều 118, Điều 124, Điều 131, Điều 407, Điều 562 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

- Căn cứ vào các điều 2, 6, 7, 7a, 9, 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T và bà Bùi Thị U về việc “Yêu cầu hủy hợp đồng ủy quyền và đòi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” đối với ông Phan Kim H, bà Nguyễn Thị S.

1.1 Tuyên bố hủy hợp đồng ủy quyền số 014128, quyền số 09/2018/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 06/9/2018 được ký kết giữa ông Trần Văn T và bà Bùi Thị U đối với ông Phan Kim H được Văn phòng công chứng L ký công chứng.

1.2 Buộc ông Phan Kim H và bà Nguyễn Thị S phải trả lại cho ông Trần Văn T và bà Bùi Thị U một bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 916421 (vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 033088) do Ủy ban nhân dân huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương cấp cho bà Bùi Thị U ngày 23/6/2008 đối với thửa số 148, tờ bản đồ số 34; tọa lạc tại xã An Tây, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Thực hiện tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

1.3. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ông Trần Văn T, bà Bùi Thị U mà ông Phan Kim H và bà Nguyễn Thị S không trả lại cho ông T và bà U Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 916421 (vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 033088) do Ủy ban nhân dân huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương cấp cho bà Bùi Thị U ngày 23/6/2008 thì ông Trần Văn T, bà Bùi Thị U có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xin cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Phan Kim H, bà Nguyễn Thị S phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền. Ông Trần Văn T, bà Bùi Thị U thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí.

3. Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án:

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án

**Nơi nhận :**

- Các đương sự;
- TAND TP. HCM;
- VKSND TP.HCM;
- VKSND H.H, TP.HCM;
- Chi cục THADS H. H;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Văn Huy**